CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Cao su Công nghiệp

Ngày 31/03/2025	8,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.4%	**-2.4%**	**-2.4%**

DT thuần
Q1/25
0.29
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.34| -92.0%
YoY: ▼5.33| -94.8%

LN thuần
Q1/25
-1.82
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.39| 65.0%
YoY: ▲ 1.78| 49.3%

LN sau thuế
Q1/25
-1.83
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.6| -114%
YoY: ▲ 1.65| 47.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
-629%
YoY: +/-▼ 1071%

ROE (TTM)
Q1/25
8.7%
YoY: +/-▲ 1.2%

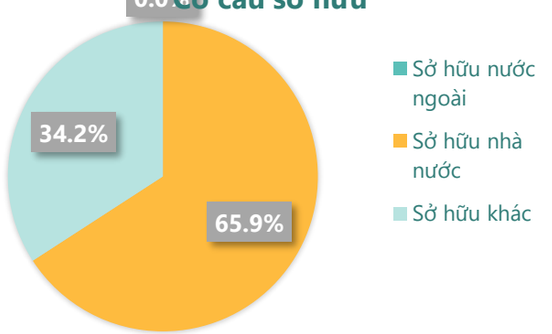
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,163 - 8,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	140
Số lượng CPLH (CP)	17,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.03)
EPS	884
P/E	9.1

DT thuần
2024
25.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.30| 27.3%

LN thuần
2024
-5.35
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.15| 60.5%

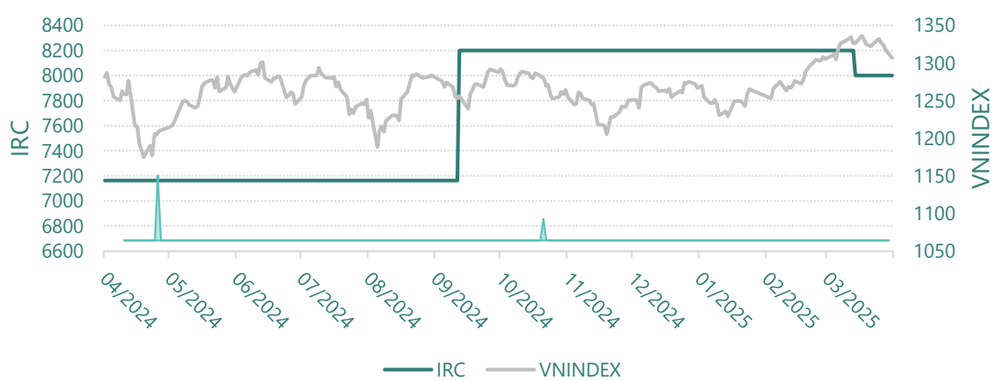
LN sau thuế
2024
13.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.76| 106%

Cơ cấu sở hữu

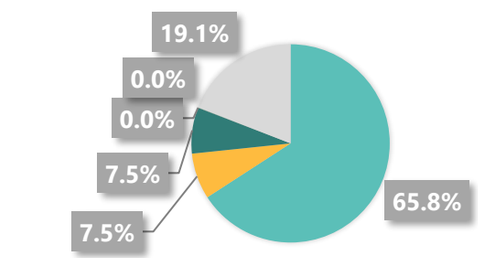


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



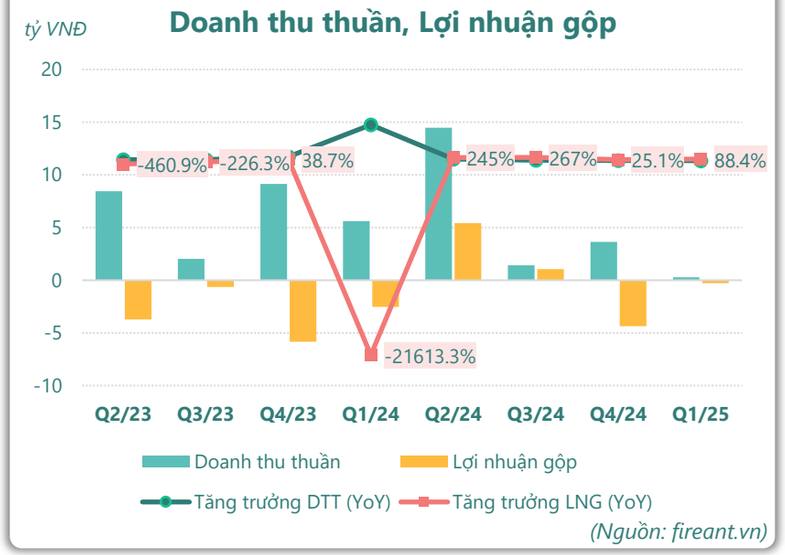
Cơ cấu cổ đông



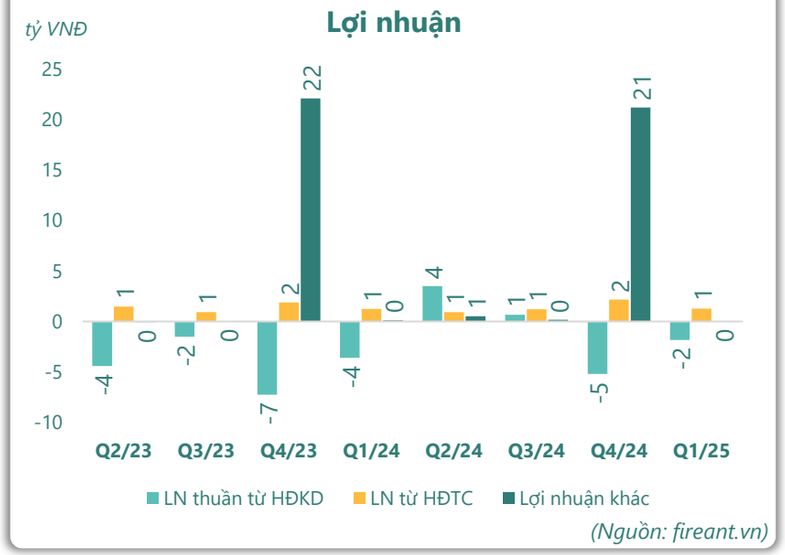
- Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai - TNHH MTV
- CTCP Tập đoàn Capella
- CTCP Đầu tư xây dựng Tuấn Lộc
- Nguyễn Đăng Tấn (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Thái Nguyên (Thành viên HĐQT)

(Nguồn: fireant.vn)

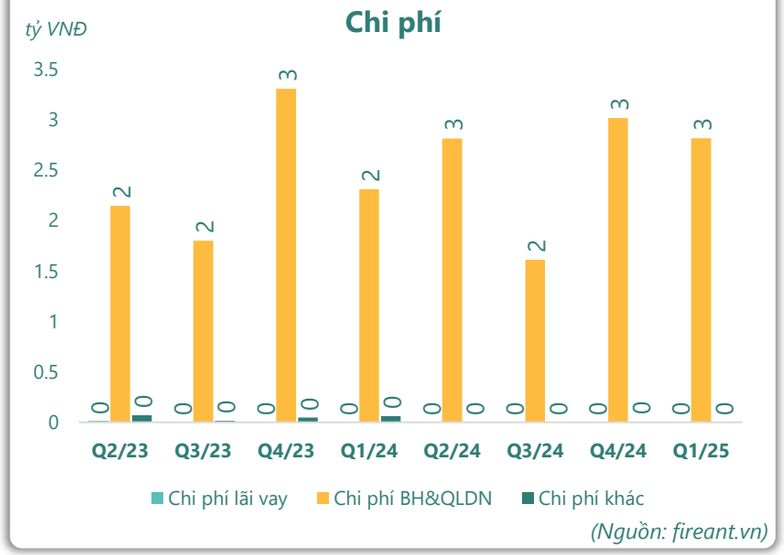
KẾT QUẢ KINH DOANH



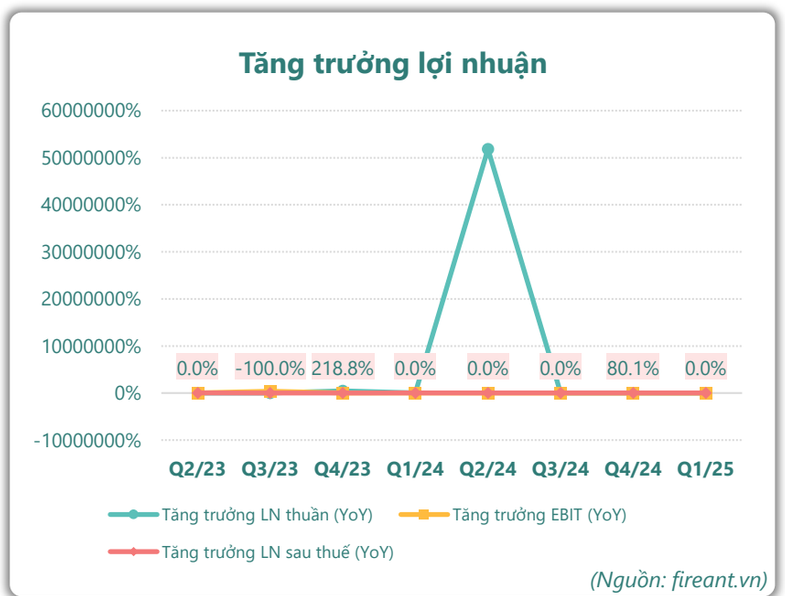
(Nguồn: fireant.vn)



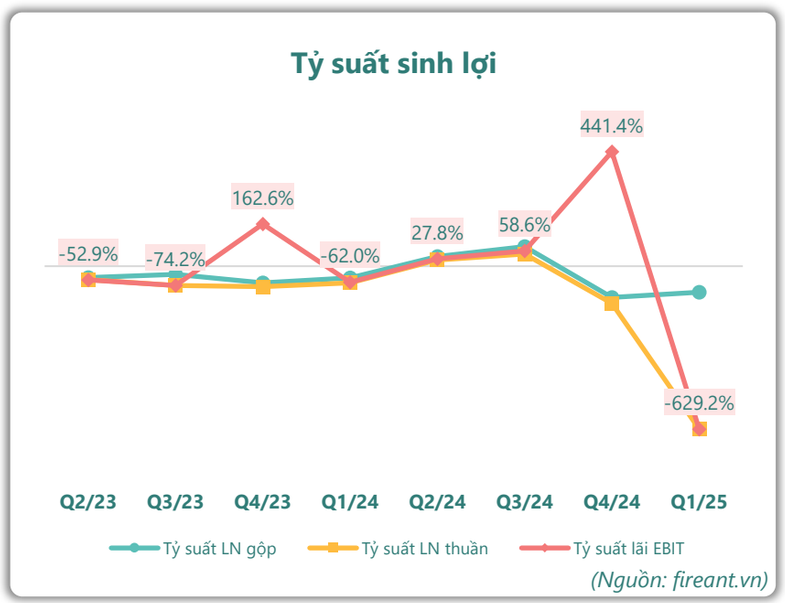
(Nguồn: fireant.vn)



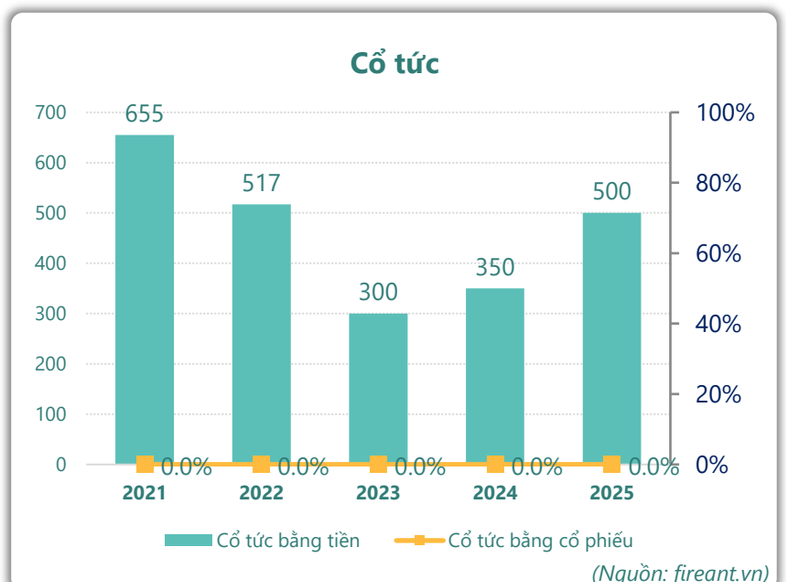
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



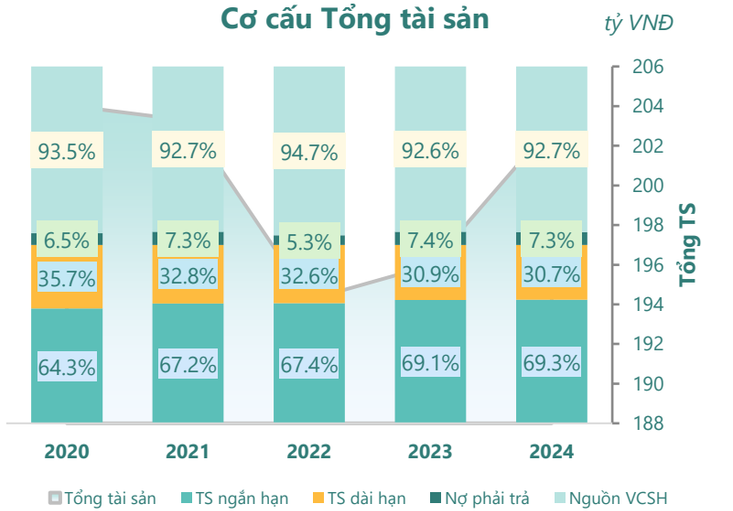
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

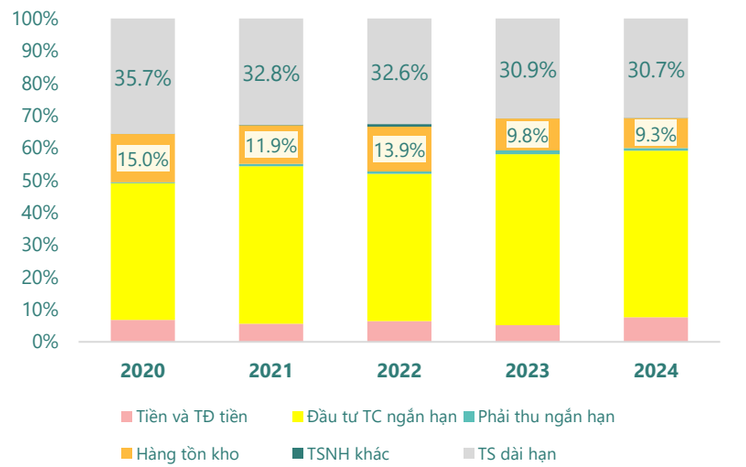
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



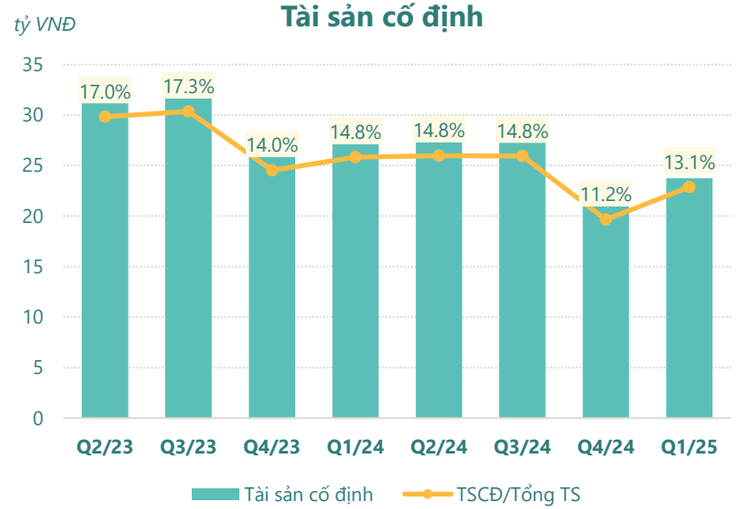
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



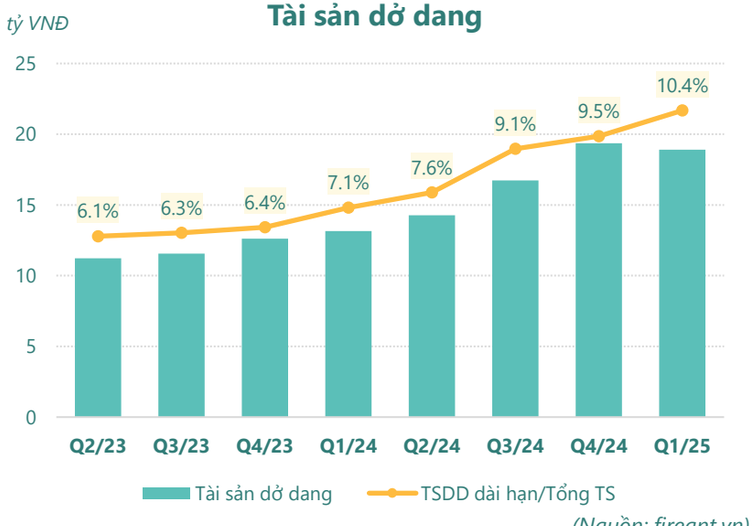
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



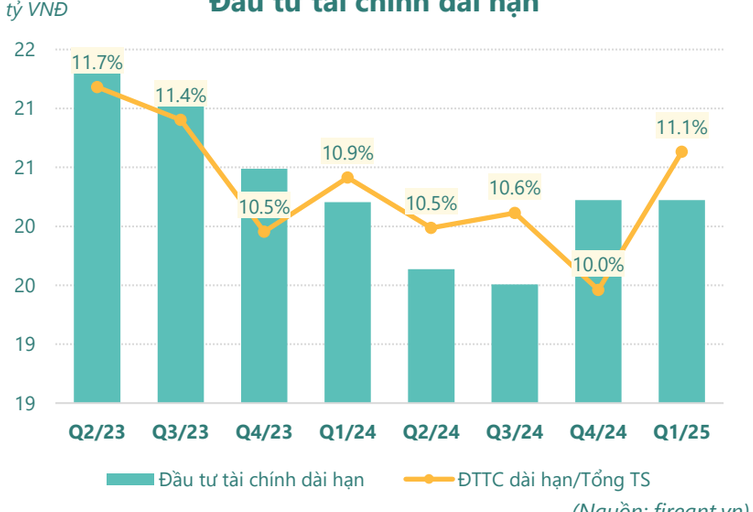
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



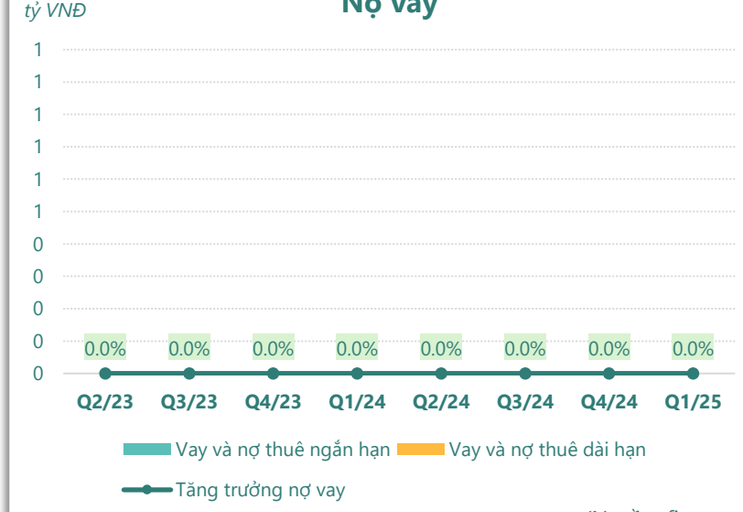
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

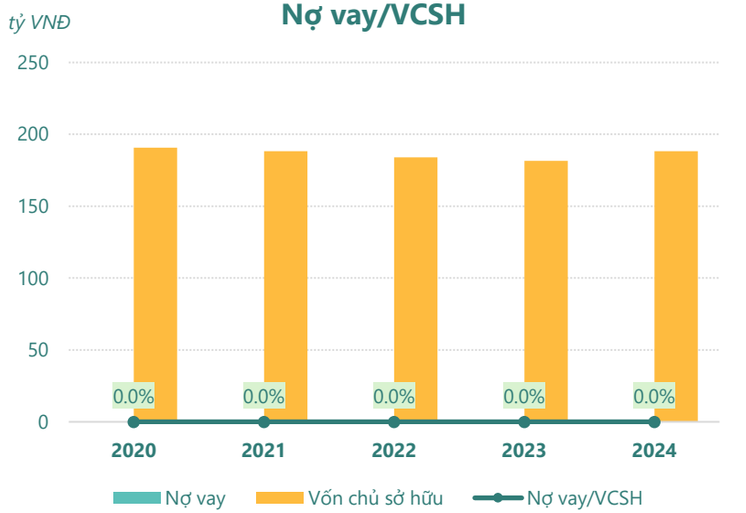
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

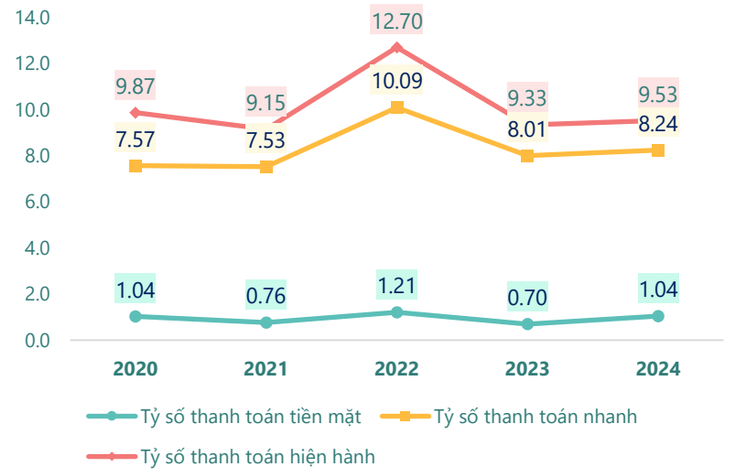
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



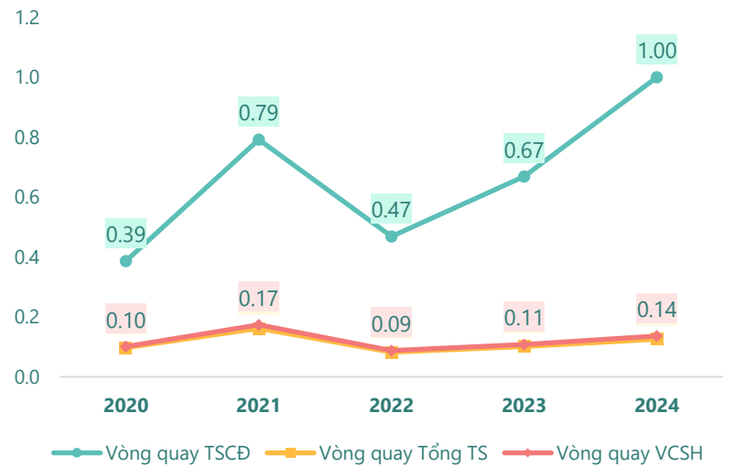
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



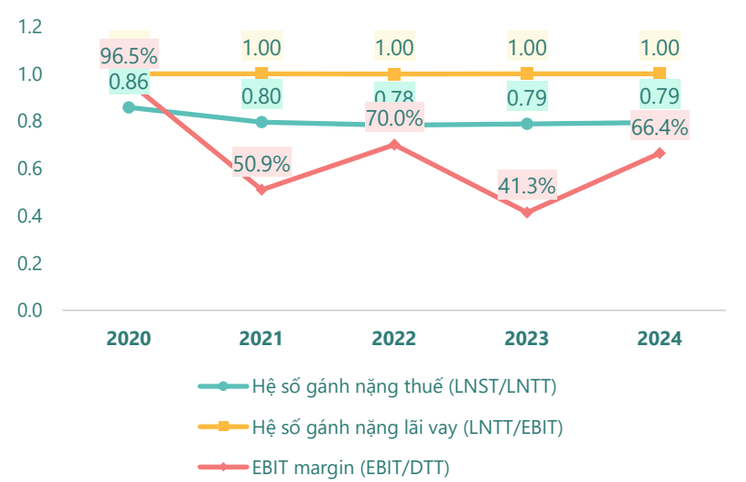
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



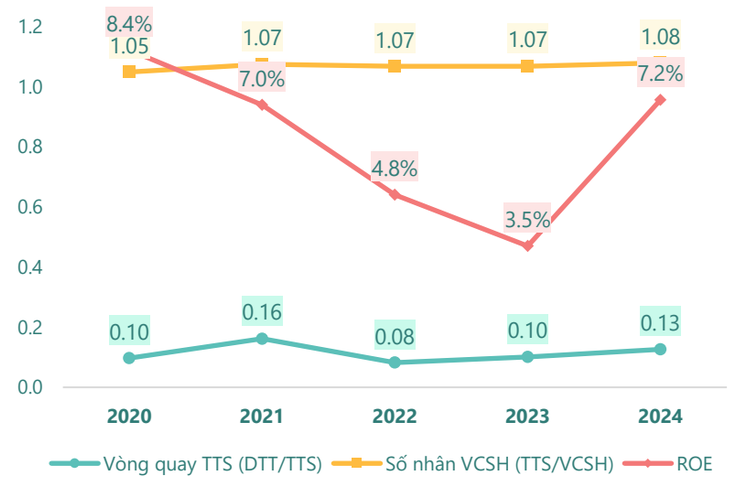
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



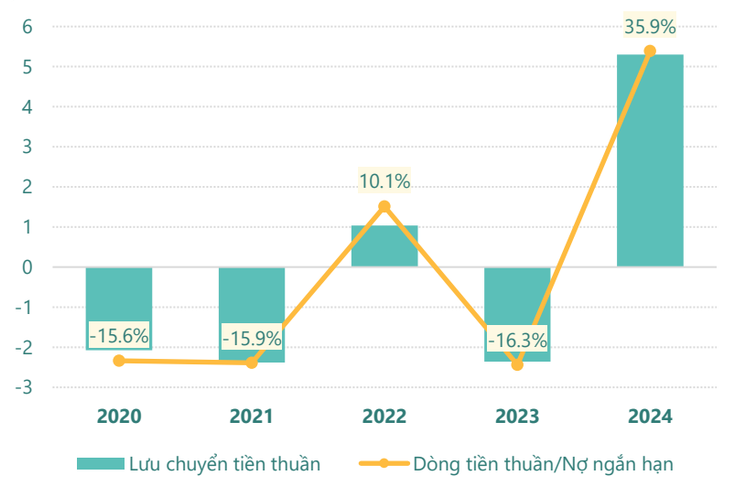
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0.29**	**5.62**	**-94.8%**	**25.1**	**19.8**	**27.3%**
Giá vốn hàng bán	0.58	8.15	-92.8%	25.6	30.0	-14.6%
Lợi nhuận gộp	-0.29	-2.53	88.4%	-0.43	-10.2	95.7%
Doanh thu HĐTC	1.29	1.53	-15.9%	5.81	7.33	-20.7%
Chi phí TC	0	0.28	-100%	0.27	1.45	-81.7%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.01	-100%	0.06	0.04	62.5%
Chi phí QLDN	**2.82**	**2.30**	**22.5%**	**10.4**	**9.17**	**13.5%**
LN thuần từ HĐKD	-1.82	-3.60	49.3%	-5.35	-13.5	60.5%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.12**	**-101%**	**22.0**	**21.7**	**1.6%**
LN trước thuế	-1.83	-3.48	47.5%	16.7	8.17	104%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.83**	**-3.48**	**47.5%**	**13.2**	**6.44**	**106%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.83**	**-3.48**	**47.5%**	**13.2**	**6.44**	**106%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.36	-5.77	6.72	-15.1	16.8	-17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.1	2.98	-4.25	7.07	-3.12	13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.25	0	0	0	0	-8.75
Tiền đầu kỳ	4.92	10.1	7.30	9.76	1.68	15.4
Lưu chuyển tiền thuần	**5.18**	**-2.80**	**2.46**	**-8.08**	**13.7**	**-12.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.1	7.30	9.76	1.68	15.4	3.03

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**182**	**203**	**-10.5%**
Tài sản ngắn hạn	119	141	-15.5%
Tiền và tương đương tiền	3.03	15.4	-80.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	90.6	105	-13.4%
Phải thu ngắn hạn	3.59	1.62	122%
Hàng tồn kho	20.9	19.0	10.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.65	0.05	1340%
Tài sản dài hạn	**62.9**	**62.4**	**0.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.8	22.8	4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.9	19.4	-2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.2	20.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.02**	**0.02**	**0.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3.99	14.8	-73.0%
Nợ ngắn hạn	**3.99**	**14.8**	**-73.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	1.29	-100%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**178**	**188**	**-5.6%**
Vốn chủ sở hữu	**178**	**188**	**-5.6%**
Vốn điều lệ	175	175	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)